**Đề kiểm tra giữa kì 2 môn Địa lí lớp 6**

**a) Khung ma trận**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng**  **% điểm** |
| **Nhận biết (TNKQ)** | | **Thông hiểu**  **(TL)** | | **Vận dụng**  **(TL)** | | **Vận dụng cao**  **(TL)** | |  |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |  |
| **Phân môn Địa lí** | | | | | | | | | | | |
| 1 | **CHƯƠNG 4: KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**  (7 tiết) | – Các tầng khí quyển. Thành phần không khí  – Các khối khí. Khí áp và gió  – Nhiệt độ và mưa. Thời tiết, khí hậu  – Sự biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó. | 4TN |  |  | 1TL |  |  |  | 1TL(b) | 30% |
| 2 | **CHƯƠNG 5: NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT**  (5 tiết) | -Các thành phần chủ yếu của thuỷ quyển  – Vòng tuần hoàn nước  – Sông, hồ và việc sử dụng nước sông, hồ  – Biển và đại dương. Một số đặc điểm của môi trường biển  – Nước ngầm và băng hà | 4TN |  |  |  |  | 1TL(a) |  |  | 20% |
| ***Tỉ lệ*** | | | ***20%*** | | ***15%*** | | ***10%*** | | ***5%*** | | ***50%*** |

**b) Bản đặc tả**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| ***Nhận biết*** | ***Thông hiểu*** | ***Vận dụng*** | ***Vận dụng cao*** |
| **Phân môn Địa lí** | | | | | | | |
| 1 | **CHƯƠNG 4: KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**  (7 tiết: = 60% = 3 điểm) | – Các tầng khí quyển. Thành phần không khí  – Các khối khí. Khí áp và gió  – Nhiệt độ và mưa. Thời tiết, khí hậu  – Sự biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó. | **Nhận biết**  – Mô tả được các tầng khí quyển, đặc điểm chính của tầng đối lưu và tầng bình lưu;  – Kể được tên và nêu được đặc điểm về nhiệt độ, độ ẩm của một số khối khí.  – Trình bày được sự phân bố các đai khí áp và các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất.  – Trình bày được sự thay đổi nhiệt độ bề mặt Trái Đất theo vĩ độ.  **Thông hiểu**  – Hiểu được vai trò của oxy, hơi nước và khí carbonic đối với tự nhiên và đời sống.  – Trình bày được khái quát đặc điểm của một trong các đới khí hậu: ranh giới, nhiệt độ, lượng mưa, chế độ gió.  – Nêu được một số biểu hiện của biến đổi khí hậu.  – Mô tả được hiện tượng hình thành mây, mưa.  **Vận dụng**  – Biết cách sử dụng nhiệt kế, ẩm kế, khí áp kế.  **Vận dụng cao**  – Phân tích được biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa; xác định được đặc điểm về nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm trên bản đồ khí hậu thế giới.  – Trình bày được một số biện pháp phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu. | 1TN  1TN  1TN  1TN | 1TL(a)\*  1TL(a)\*  1TL(b)\*  1TL(b)\* |  | 1TL\*(b)  1TL\*(b) |
| 2 | **CHƯƠNG 5: NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT**  (5 tiết = 40% = 2 điểm) | – Các thành phần chủ yếu của thuỷ quyển.Vòng tuần hoàn nước  – Sông, hồ và việc sử dụng nước sông, hồ  – Biển và đại dương. Một số đặc điểm của môi trường biển  – Nước ngầm và băng hà | **Nhận biết**  – Kể được tên được các thành phần chủ yếu của thuỷ quyển.Mô tả được vòng tuần hoàn lớn của nước.  – Mô tả được các bộ phận của một dòng sông lớn.  – Xác định được trên bản đồ các đại dương thế giới.  – Trình bày được các hiện tượng sóng, thuỷ triều, dòng biển (khái niệm; hiện tượng thủy triều; phân bố các dòng biển nóng và lạnh trong đại dương thế giới).  **Thông hiểu**  - Trình bày được mối quan hệ giữa mùa lũ của sông với các nguồn cấp nước sông.  – Trình bày được nguyên nhân của các hiện tượng sóng, thuỷ triều, dòng biển, thủy triều; phân bố các dòng biển nóng và lạnh trong đại dương thế giới.  **Vận dụng**  – Nêu được tầm quan trọng của nước ngầm và băng hà.  – Nêu được sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và vùng biển ôn đới.  **Vận dụng cao**  – Nêu được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp nước sông, hồ. | 1TN  1TN  1TN  1TN |  | 1TL\*(a)  1TL\*(a) |  |
| Số câu/ loại câu | | |  | 8 câu  TNKQ | 1 câu  TL (a,b) | **1 /2câu TL(a)** | **1/2 câu TL(b)** |
| ***Tỉ lệ %*** | | |  | ***20*** | ***15*** | ***10*** | ***5*** |
| **Tổng hợp chung (%)** | | |  | **40** | **30** | **20** | **10** |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS**  **MẠO KHÊ 2** | **ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II MÔN LỊCH SỬ - ĐỊA LÍ 6 (***Thời gian làm bài: 90 phút (không kể giao đề)* |

**PHÂN MÔN ĐỊA LÍ (45 phút)**

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM** *(2,0 điểm).*

**Lựa chọn chữ cái đứng đầu câu trả lời đúng nhất trong các câu sau:**

**Câu 1.** Trong tầng đối lưu, trung bình cứ lên cao 100m, thì nhiệt độ giảm đi

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. 0,40C. | B. 0,80C. | **C.** 1,00C | D. 0,60C |

**Câu 2.** Khối khí nào sau đây có độ ẩm lớn?

A. Khối khí lục địa. B. Khối khí nóng.

C. Khối khí đại dương. D. Khối khí lạnh.

**Câu 3.** Trên bề mặt Trái Đất có bao nhiêu vành đai khí áp?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. 5. | B. 6. | **C.** 7 | D. 8 |

**Câu 4.** Càng lên vĩ độ cao nhiệt độ không khí càng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. tăng. . | B.không đổi. . | **C.** giảm | D. biến động. |

**Câu 5.** Nước luôn di chuyển giữa

A. đại dương, các biển và lục địa. B. đại dương, lục địa và không khí.

C. lục địa, biển, sông và khí quyển. D. lục địa, đại dương và các ao, hồ.

**Câu 6.** Một hệ thống sông lớn gồm các bộ phận:

A. dòng chính, phụ lưu, chi lưu.B. dòng chính, phụ lưu, lưu vực sông.

C. dòng chính, chi lưu, lưu vực sông. D. dòng chính, chi lưu, lưu lượng nước.

**Câu 7.** Trên thế giới có mấy đại dương ?

A. 3 B. 4 C. 5 D. 6.

**Câu 8.** Hiện tượng nước biển dâng cao và hạ thấp theo quy luật hàng ngày là

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. sóng biển | B. dòng biển | C. thủy triều | D. sóng thần |

**PHẦN II. TỰ LUẬN** *(3,0 điểm).*

**Câu 1: ( 1,5 điểm )**

**a.** Em hãy trình bày phạm vi và đặc điểm của đới nóng?

**b.** Trình bày một số biểu hiện của biến đổi khí hậu?

**Câu 2: ( 1,5 điểm )**

a.  Nêu được sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và vùng biển ôn đới.

b. Em hãy nêu một số hoạt động mà bản thân và gia đình có thể làm để góp phần ứng phó biến đổi khí hậu.

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KT GIỮA HỌC KÌ II MÔN LỊCH SỬ - ĐỊA LÍ 6**

**(PHÂN MÔN ĐỊA LÍ)**

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM** *(2,0 điểm).*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **Đáp án** | **D** | **C** | **C** | **C** | **B** | **A** | **B** | **C** |

**PHẦN II. TỰ LUẬN** *(3,0 điểm).*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **1** | **Trình bầy phạm vi và đặc điểm của đới nóng** |  |
| - Nằm giữa hai chí tuyến  - Nóng quanh năm, nhiệt độ trung bình trên 20 độ C  - Lượng mưa trung bình từ 1000 - 2000mm  - Gió thổi thường xuyên là gió Mậu dịch. | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **Trình bày một số biểu hiện của biến đổi khí hậu** |  |
| - Sự nóng lên của Trái Đất.  - Mực nước biển dâng do băng tan ở hai cực.  - Sự gia tăng các thiên tai, thời tiết cực đoan (bão, lốc, mưa lớn, hạn hán, nắng nóng,...). | 0,5 |
| **2** | **a. Sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và vùng biển ôn đới.** |  |
| ***Độ muối:*** - Ở vùng biển nhiệt đới, độ muối trung bình khoảng 35-36%o.  -  Ở vùng biển ôn đới, độ muối trung bình khoảng 34-35%o.  ***\* Nhiệt độ:*** - Ở vùng biển nhiệt đới nhiệt độ trung bình trên nước biển dao động từ 24-270C.  - vùng biển ôn đới nhiệt độ TB trên nước biển dao động từ 16-180C. | 0,5  0,5 |
| **b. Một số hoạt động mà bản thân và gia đình có thể làm để góp phần ứng phó biến đổi khí hậu.** | 0,5 |
| - Tham gia ngày vì môi trường do trường học hoặc xã/phường tổ chức  - Tiết kiệm điện, nước sinh hoạt hàng ngày  - Sử dụng các thiết bị tiết kiệm điện, hạn chế dùng than, rơm rạ, đốt rác  - Bán đồng nát để tái chế: giấy, chai lọ không sử dụng  - Hạn chế dùng túi nilon  - Đi bộ tới trường...  *(Lưu ý: Nếu HS nêu được 3 hoạt động trở lên thì cho điểm tối đa.)* |  |

-----Hết-----